

Hoàng - Minh - Xuân

Giáo Viên

BỘ QUỐC GIA GIÁO DỤC

VĂN VIỆT-NGỮ

越 文 拼 音

TẬP I 上 冊

Sốan theo chương trình hiện hành của Bộ Q. G. G. D.

越南國家教育部：黃明春編著

新音第一冊華文註釋

PHẦN 1) 第一節

BÀI 11.

呢，芭，飽，弩，放開，爆
大番荔枝，亞子嬉玩，我們
也偷。

BÀI 12.

雞帽，一碗麵，黎明，墳墓，
玲母很精細，他有好好奇心。

BÀI 13.

風呼呼聲，燐聲，搜尋，號
角，亞細破產，媽開簿子來繪畫

BÀI 14.

四公有魚，我們有帽子，他
大聲唱，她用力開櫃。

BÀI 15.

媽媽有傘，萬國銀圓，
他連他的媽，我們得自由。

BÀI 16.

木瓜色紅，媽媽已乘渡船，他
給我猜，汽車開行和停留在那裡

BÀI 17.

堅木，面頰，雞蛋糕，阿句
琴鐸，媽媽去火車站。

BÀI 18.

兇惡的獅子，打破了光器，
我們輕輕的跑。

BÀI 19.

亞已踏單車，他奢侈，鄉土
佬遠行，亞居有彩票。

BÀI 20.

亞未邀我到堤邊去，筐裡有
鯛魚，亞羅他出外去。

BÀI 21.

我們有梨果，媽大聲叫，亞
自無禮，瓶裡有芝麻。

BÀI 22.

精哺飲牛乳，瓜放在籃裡，
小孩子比巴比波的叫。

BÀI 23.

湖裏有魚，老虎攪牛糞，小
孩痛快的哺乳，婆婆大聲咳嗽。

BÀI 24.

我劃簿子以繪畫，他陳述告訴

BÀI 25.

李公打破了杯，美太婆各名
在簿上。

BÀI 26.

老太婆搗芝麻，姑媽去拜祖
先忌辰，魚跌價。

BÀI 27.

堅的木椅，崎嶇的石堆，亞
三患瘡疥，他登記入簿子。

BÀI 28.

姐姐去街市，父母庇護我們，
叔父有惡犬。

BÀI 29.

遠行思家，他細聲的說話，
四姐技秧。

BÀI 30.

市上有雞絲粉賣，勿辜負父
母，亞富染黃疸病。

BÀI 31.

貴婆乘筏回鄉，烏鴉啄小雞，
就小孩有木脚。

BÀI 32.

亞壽考試列第二名，我們寬
勉仇敵者，三姐這樣的吐露說。

BÀI 33.

小學生有一束竹條，老僧很
有記憶力，他回去泡茶給婆婆。

BÀI 34.

輕輕的走吧，魚乾鹵洋桃果，
司齡很笨鈍。

BÀI 35.

市的出路，亞三望看姐姐而
跌交，婆婆家裡有玉蜀黍。

BÀI 36.

我們回去渡暑假，亞四太驕
傲了，不要疑忌他。

(PHẦN 2) 第二節

BÀI 1.

黯黑，佛像，吸，我家有鴨
肉，婆婆開樽塞。

BÀI 2.

聚開，甜的波羅蜜，他跌損
皮膚，三叔則稱筆。

BÀI 3.

麵粉，木砧，亞牛太愚笨，
亞秋考試落選。

BÀI 4.

零亂，好品行，李伯大聲呼
喝，我們去婆家裏拜年。

BÀI 5.

擱嘴巴，緊結，勞碌，亞愕
大聲唱歌，四姑去刈割，亞已跑
路顛簸。

BÀI 6.

吉普車，幫助，媽趕時間住
火車站，他的屋子很低矮。

BÀI 7.

面頰凹陷，一隊，蒼葉，小
孩子昂頭匍匐，在秀姑家裡有三
盆大魚，亞子很合我意。

BÀI 8.

有方格的木盒
叔父乘單車出街，
了簿子去睡覺，小姑娘

BÀI 9.

鋼，扁，鈇，糯米
小而多言，小學生打疊書信很有
次序。

BÀI 10.

防衛，細心，極矮小的，小
孩屏息不作聲，小孩們推泥車。

BÀI 11.

很幼嫩，祖宗，滑溜，孩子
跑很快，四海如一家，不要跑快
過度。

BÀI 12.

討論，狩獵，遠近，我們很
憎惡生瘡疥的人，媽媽吩咐什麼
？，他姐生活骯髒似豬一般。

BÀI 13.

大杯，大碗，堅忍，屋基
，打鐵匠鍊鐵，亞三跑上步頭去

BÀI 14.

毛雞，叢密的草，阿嬌我針線，
老太婆老了但還磨着背工作。

BÀI 15.

個儂，小嘴巴，恐怖，扁嘴
的老太大聲喧鬧，孩子們齊聲拍
掌，媽媽銀飯給小孩。

BÀI 16.

多謝，探友，拳打脚踢，我
們不要貪食，小孩子用功學習，
聽聞着雷聲隆隆。

BÀI 17.

卵石，包生豬肉，點數目，
加減，老太婆的眼矇矓，昨晚夜
安靜極了。

BÀI 18.

一段的朽木，德育，力量，
李翁催促人民去做夫役，我們不
要令到父母的抑鬱。

LỜI NÓI ĐẦU

Nhận thấy cách dạy chữ Việt ở các lớp Võ-lòng tại những tư-thực Hoa-Kiều Đô-thành Sài-gon — Chợt mà tôi đã có dịp đến tham-quan, không được duy-nhất. Đề bổ-túc khuyếi-diêm, tôi mạo-muội soạn ra sách văn Việt-Ngữ đây với mục-dích thống-nhất phương-pháp giảng dạy. Tôi mong sẽ được các trò nhỏ Hoa-Kiều dùng sách này làm tài-liệu học tập buổi đầu.

SÁCH GỒM BA PHẦN

Phần thứ nhất 36 bài, phụ âm và nguyên âm chấp thành văn xuôi.

Phần thứ nhì 57 bài, phụ âm và nguyên âm chấp thành văn ngược.

Phần thứ ba 18 bài ngắn thuộc loại ca-da, văn vần và văn xuôi cốt dạy học trò đọc cho trơn tru Việt-văn.

Cuối mỗi chữ đang đọc ở phần thứ nhất và phần thứ nhì đều có những tiếng và câu ứng dụng các chữ đang học và đã học đề học trò tập đọc. Ông thầy viết những chữ, tiếng và câu ấy lên trên bảng đen, chỉ và hướng dẫn học trò tập đọc. Khi học trò đã đọc được, cho chúng nhìn vào sách đọc, xóa bảng đi.

Trên mỗi bài đều có hình vẽ cốt đề cụ-thể hóa bài học.

HƯỚNG-DẪN SƯ-PHẠM

Phương pháp tiệm-tiến. — Học từ chữ dễ đến chữ khó, dạy chữ nào, ông thầy viết to chữ nấy lên trên bảng đen, chỉ cho học trò các nét, cách viết, viết chữ lối thường và

lỗi in, vừa chỉ chữ vừa đọc tên chữ, học trò đọc đi đọc lại nhiều lần, rồi bảo chúng lấy ngón tay trỏ bắt chước vẽ hình chữ ấy xuống bàn, trước vẽ to, sau vẽ nhỏ, vừa vẽ vừa đọc. Khi học trò đã nhận được mặt chữ và có thể vẽ được, ông thầy cho viết bằng phấn vào bảng con, viết xong cùng giờ lên đề ông thầy kiểm-soát.

CHẤP VẦN VÀ ĐỌC. — Phụ-âm: Những phụ-âm không đọc theo lối cũ nữa, đọc theo lối mới, bê (b) đọc bơ, xê (c) đọc cơ, en lơ (l) đọc lơ, ca hát (kh) đọc khơ, en giê (ng) đọc ngờ. . . Trừ ra chữ ca K vẫn đọc theo lối cũ.

Nguyên-âm có dấu: Dạy cho học trò biết nguyên-âm, a, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư, vẫn đọc theo lối cũ. Chữ a e i u. . . thêm các dấu giọng không đọc a sắc á, e huyền è, i hỏi i. . . đọc luôn á, è, i, không đọc o a en oan sắc oán, ư-ya-rét-ê-tê uyết sắc uyết, đọc luôn oan uyết, . . . không đọc en-giê-u-ngu-ỳ-cà-ré-uê-nguyê-en nguyên đọc luôn ngờ uyên nguyên.

Ông thầy cho chấp chữ đang học với các chữ đã học ở bài trước. Nguyên-âm phải đánh dấu giọng, chấp thành vần và tiếng.

NÊN LƯU-Ý HỌC-SINH. — Chữ a theo sau phải có 1 trong 2 nguyên-âm U Y. Chữ ă ă theo sau phải có 1 trong những phụ-âm C M N P T mới thành vần. Chữ e ê i y trước có chữ C thì chữ C phải đổi thành chữ K. Chữ e ê i trước có chữ G thì chữ G phải đổi thành GH, Thí dụ. — ghe, ghê, ghi, có chữ NG thì chữ NG phải đổi thành NGH. Thí dụ. — nghe, nghe, nghi. Chữ Q theo sau phải có chữ U và một nguyên-âm nữa thì mới thành vần. Chữ I IÊN IÊM IÊC IÊU nếu không có một phụ-âm nào đứng trước thì phải thay chữ I thành chữ Y.

Thí dụ: Ý, yên, yếm, yềng, yết, yếu.

學 上

九 彈



đi học hôn bi

(/)

i

i

i

i

甲山穿

巢鳥



con tê-tê

tô chim

l

l

li

li

仙銅

鞭鞭打



đồng xu

đánh đu

u

u

u

ú

ũ

lu

lú

lũ

香 爐



大 師



cái lư

ông sư

ư

ư

ư

ư

ư

ư

lư

lư

lư

lư

葉 祥



拔 河 戲



cái me

kéo co

ơ

ơ

ơ

ơ

ơ

ơ

ơ

lơ

lơ

lơ

桶 谷



caibó

Ó



lô

梅 果



Amor

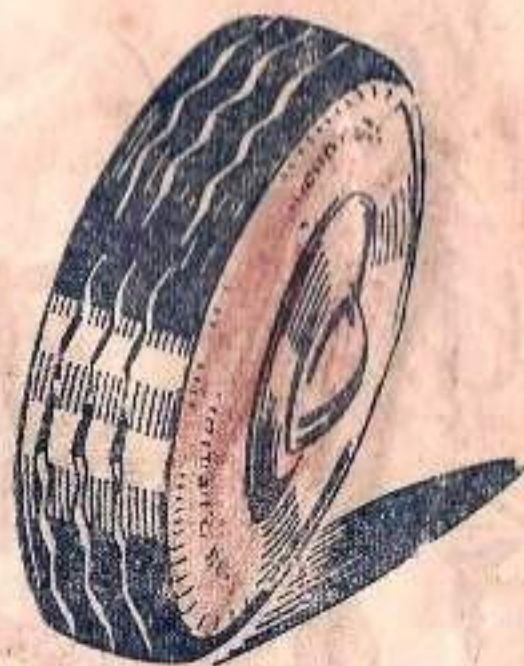
O

C

to

蟬

輪 車



con ve

bánh xe

bánh xe

e

e

e é è ẻ ē ẹ

te té tẻ

tô te tí te

羊

禮 — 祭



con dê

lễ lễ

ê

ê

ê é ề ẻ ễ ệ

tê tề tẻ tệ

ư ệ

龜

枝荔番



con ba ba

quả na

a

a

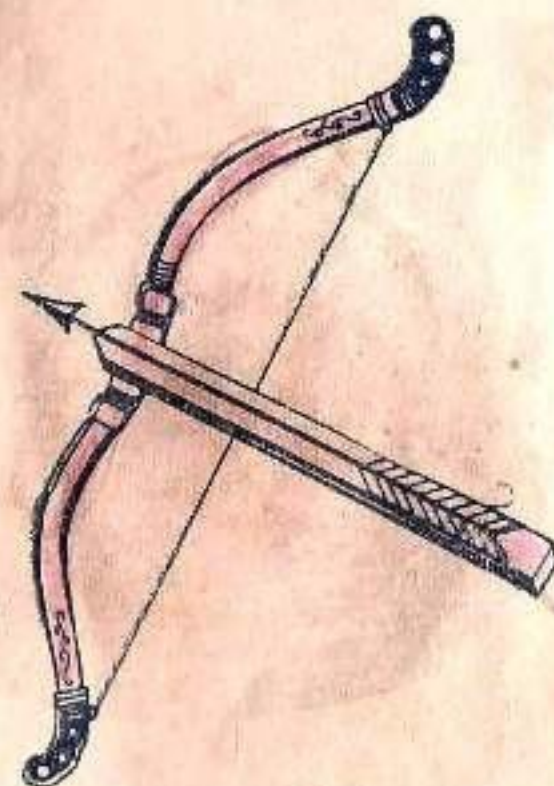
a á à ã ä

ta tá tã tã tã ta

ta té , ta tú - té .

弩

蕾 花



cái nỏ

nụ hoa

n

n

ni nu no nõ nõ nõ

na to , ti nõ , ta nõ nõ .

子 帽

鐸



cái mũ

cái mỏ

m

m

mũ ni

1 碗 麵

黎明

mũ

ni

tô

mĩ

tô

mở

墳墓

父母

很 精 細

他

mỏ

mả

mở

lĩ

mĩ

nó

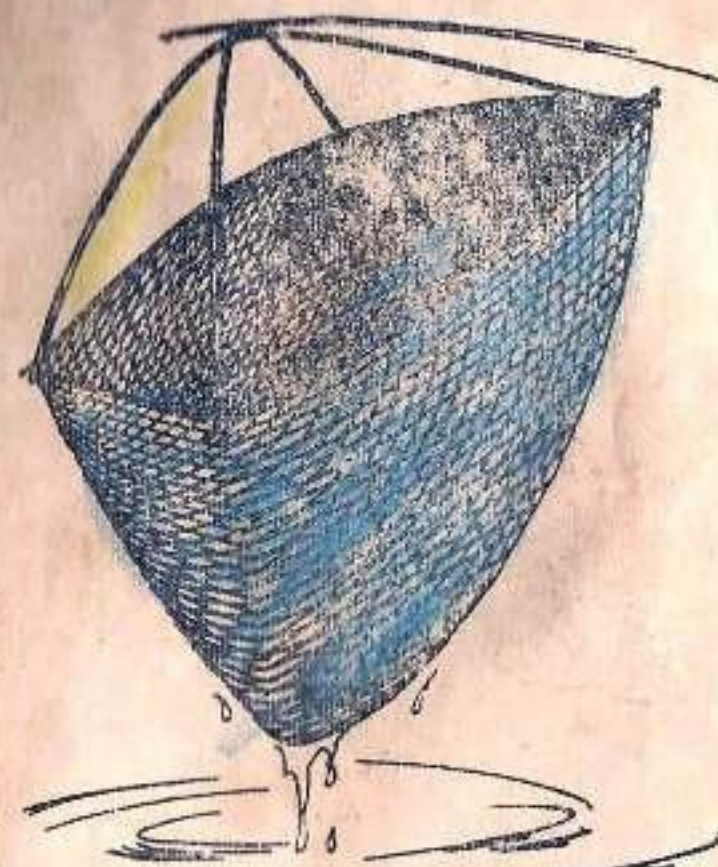
有 好 奇 心

tô

mỏ

冊

冊 簿



cái vỏ

quyển vở

v

V

風 呼 聲

蟬 聲

搜 尋

vi

vu

vo

ve

tô

vô

子 角

亞 利

破 產

孀

lũ

vã

lũ

vỏ

nợ

má

用 都 子 來 繪 畫

mỏ

vỏ

vẽ

鵲

梟



con cò

con cú

C

C

四公存魚

cú lúc có cá, ta có

帽子 他大声唱

mũ, nó ca to, cô cứ

力用 櫃

cố mở tủ.

我們有

cá, ta có

她用

to, cô cứ

包 銀

蟀 蟋



ví da

con dế

d

d

姨媽有年

dì có dũ

銀包

vi da dẽ

我們自由

nó, ta tự - do

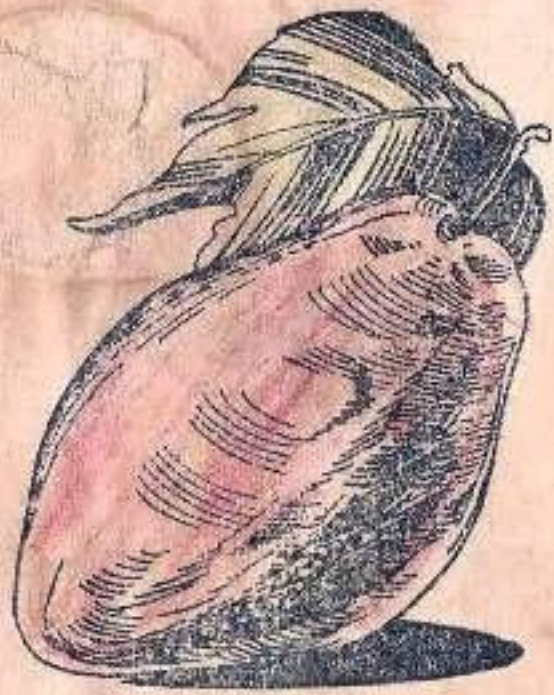
秀姑有羊皮

cô lu có

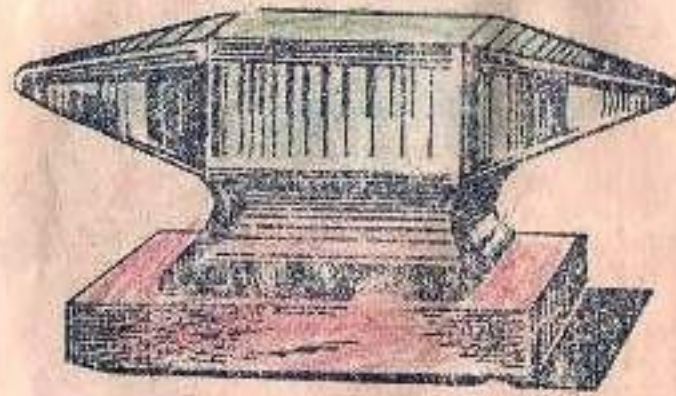
他應 他對媽

nó da má

瓜 木



鐵 砧



đu - đủ

cái đe

đ

đ

木瓜紅色
đu - đủ đỏ, mẹ

塘子來渡船
đã đi

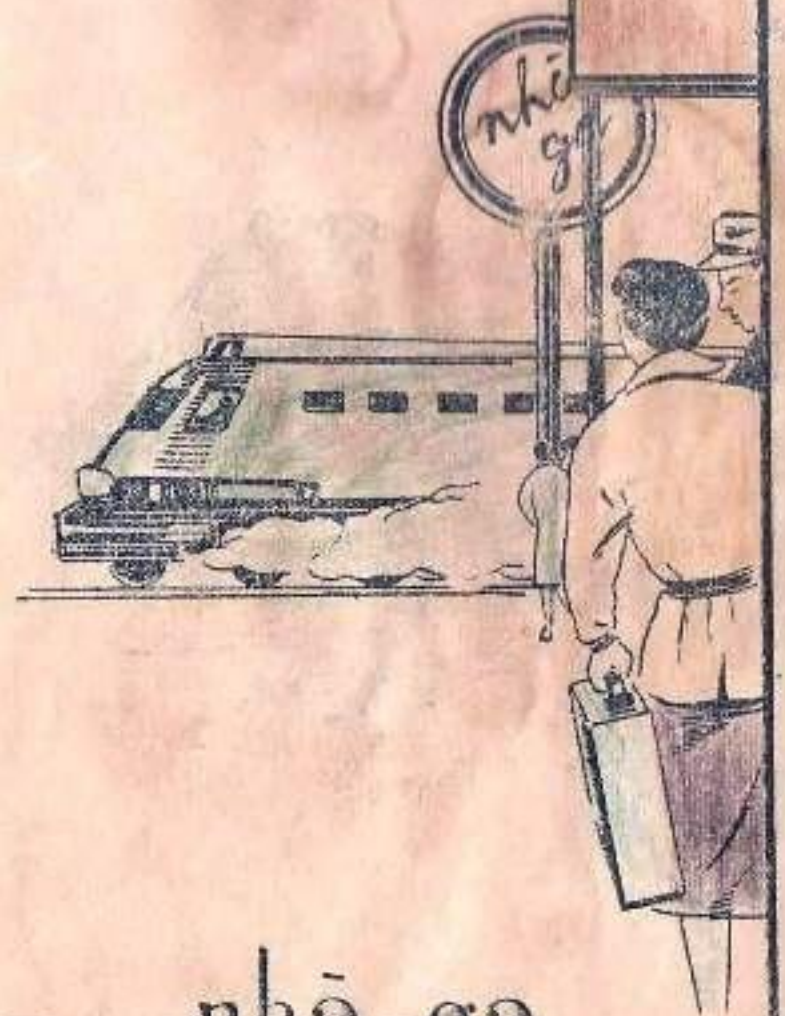
他給武猜
đỏ, nó đỏ
何留在那裡
và đỏ ở đỏ.

汽車開行和
ta, ô - tô đi

鷄



站車火



con gà

nhà ga

g

g

堅木
gỗ

面頰
gu.

鷄
gô

媽
má

雞
gà

雞
lô.

阿句
cú

擊鐸
qô

媽
mô

媽
má

去火車站
đi

ra

ga.

蜆

獅子



con sô

sh - lư

S

S

兇惡的獅子

sh - lư

dư

打破了瓷器

vô đồ

我們輕快的跑

sư, ta

đi

se - se

腳踏車

佬土鄉



xe đạp

xã xê

X

X

里已踏單車

li

đi

xe

他奢侈

nó

xa - xi

乡士快远行

xa - xe

đi

xa

西居有

cư có

彩

栗

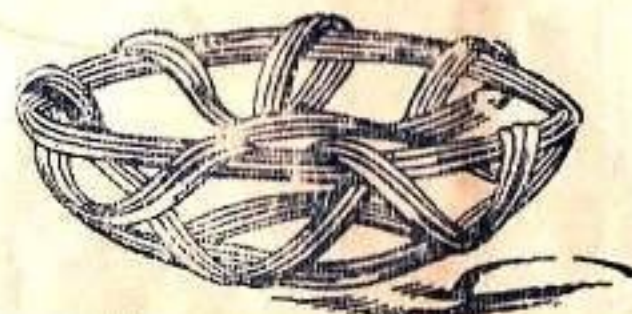
ve

xo

số

筐

篩 鍋



cái rổ

ré nôi

r

r

我未邀我到揸也去

vi rú ta ra đé
筐裡有魚則魚 亞羅他到外去
rô có cá rô nó

đi ra .

子 瓶

爐 火



cái lo

lô

l

l

我們有雪利果

媽大聲叫

ta có lê , má' la to

亞白無禮

瓶裡有芝餅

lư vô lê , lo có mē .

牛

瓜 南



con bò

quả bí

b

b

犢 哺 飲 牛 乳

瓜 放 入 籃 裡

bê bú bò, bí bô bi.

bé bi ba bi bô.

虎 老

塘 湖



con hổ

cái hồ

h

h

hồ có cá, hổ vô tè.

bé bú hà hê, bà ho to.

麥 稻



bông kê

蚺 蛤



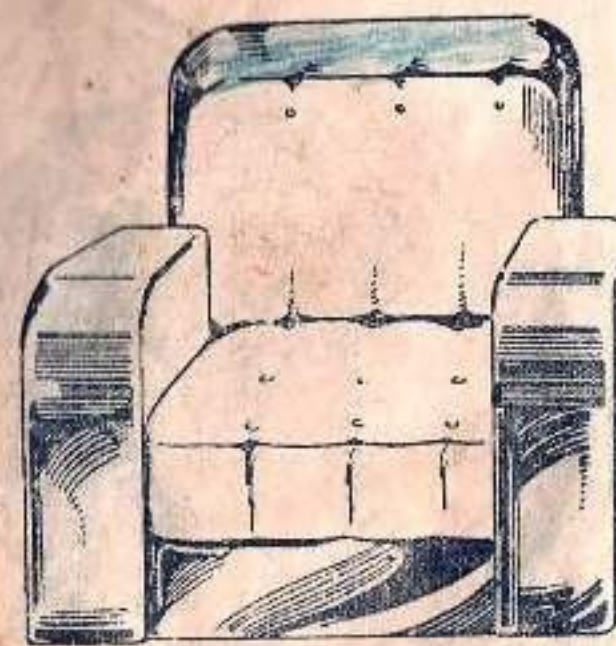
các kê

thuongmaitruongxua.vn

tó **k**ẻ vờ đẽ vẽ, nó **k**ẻ

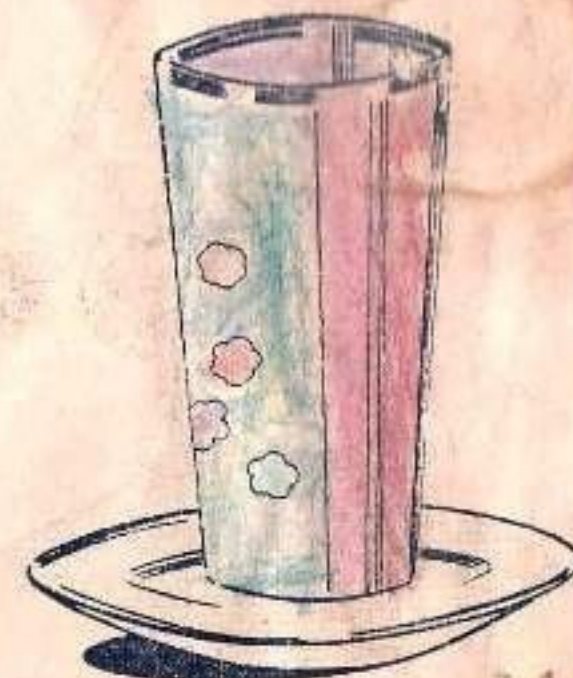
lẻ. *ja o o o u lo*

椅 化 梳



cái ý

杯 璃 玻



cái lý

y

y ý ÿ ý ÿ y

cư lý bẻ lý, bà mĩ

lý số. *Ca o o o u u*
kl x y i

婆太老

米 春



bà già

giã gạo

gi

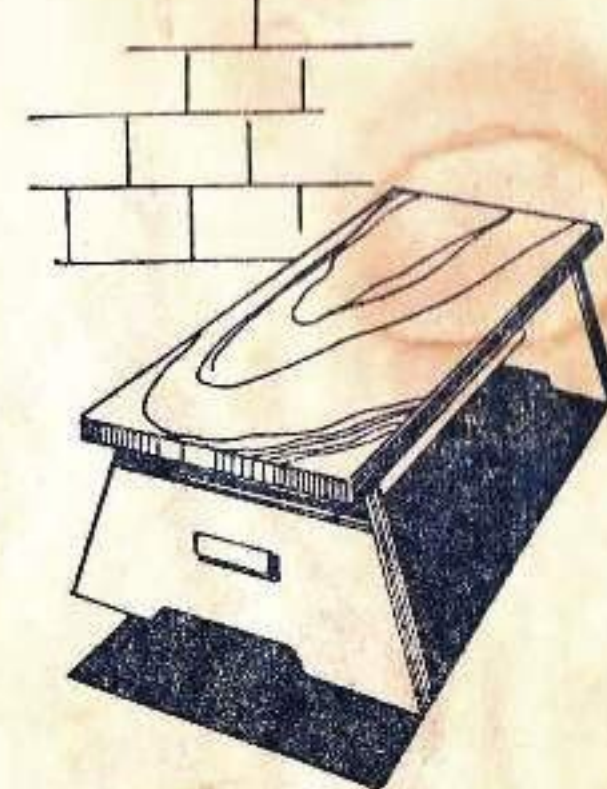
gi

bà cụ già già mẹ, cô

đi giở tờ, cá hạ giá

蚤

子 瓮



con ghẻ

cái ghế

gh

gh

ghế gỗ gụ, đá gỗ ghê,

ta ghẻ ló nó ghi vô

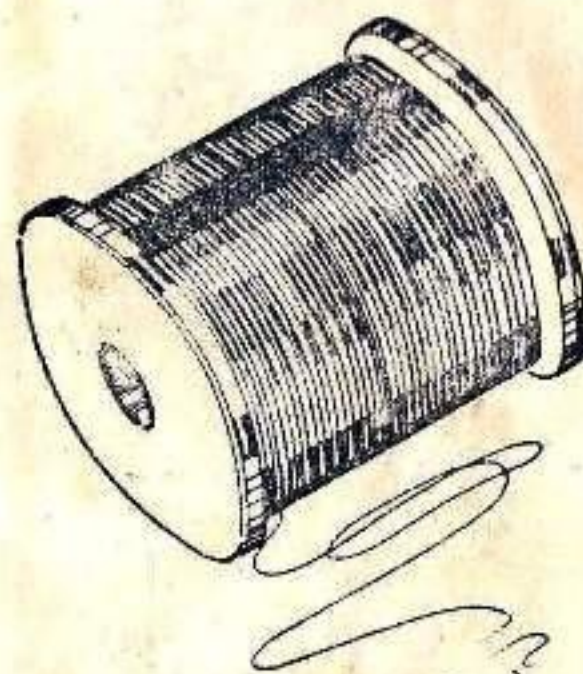
sổ.

犬

轆 線



con chó



cuôn chỉ

ch ch

chị đi chợ, cha mẹ

che chỗ cho ta, chú

có chó dữ.

子 屋

子 萄 葡



cái nhà



chùm nho

nh nh

đi xa nhớ nhà nó

nói nhỏ nhỏ, chị tư

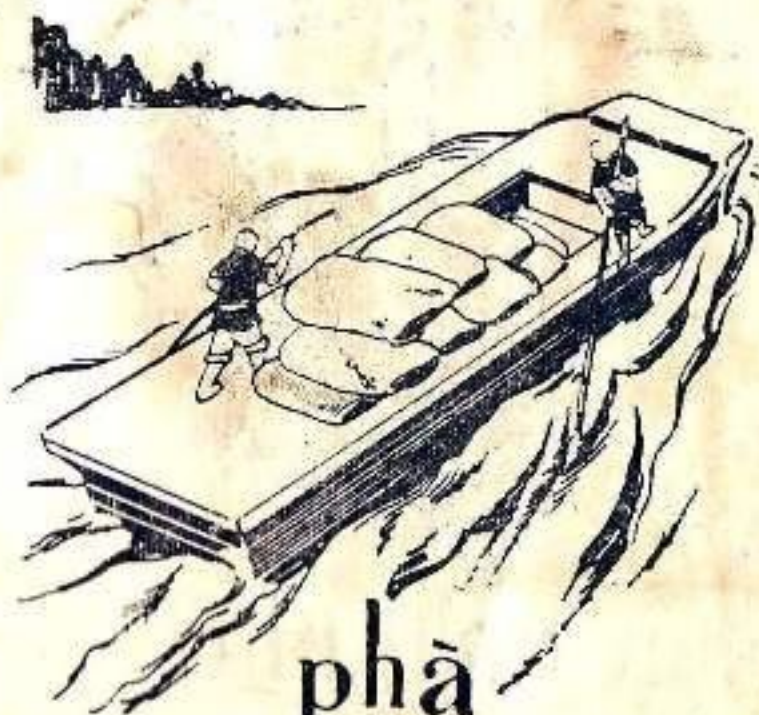
nhỏ mẹ.

粉

筏



phở



phà

ph ph

phở có phở gà, chó

phụ cha mẹ, phú bị

phũ

跛

鴉



quê

qu



con quạ

qu

tà quí quạ phà vẽ quê

quạ mổ gà, bé què có

que

兔

堂 教



con thỏ

nhà thờ

th

th

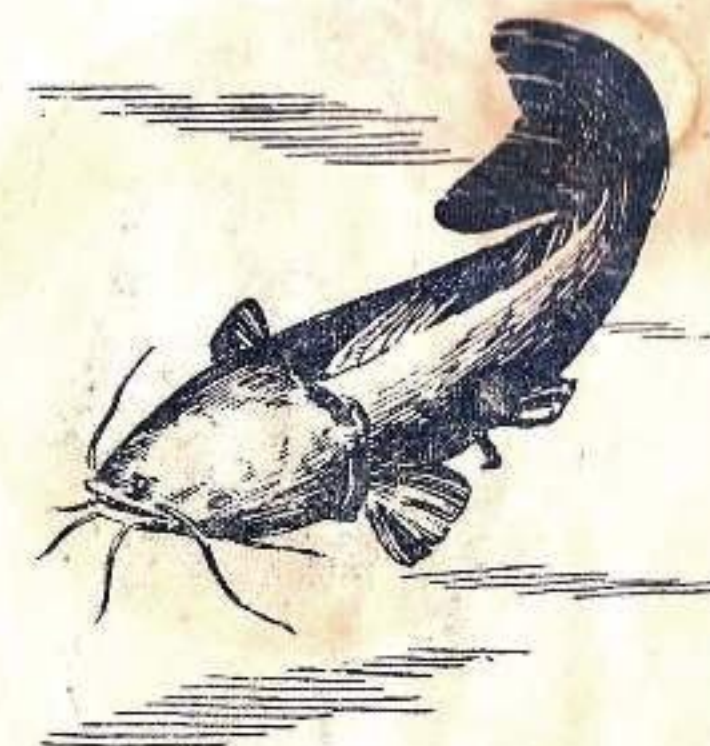
thỏ thi đồ thức nhĩ.

ta tha-thức kẻ thù.

chị ba thỏ-lộ như thê.

雄

魚 虱 塘



chim trĩ

cá lưê

tr

lr

mồ ^姐trê có bó me. sư

cụ có ^女trí nhớ. nó ^師trỏ.

vê pha ^他trà cho bà. ^回

猴



con khi

桃 洋



quả khế

kh

kh

đi khe - khẻ chút cá

khô kho khế, mợ ti

khũ - khờ

黍 蜀 玉



bắp ngô

藕 蓮



ngó sen

ng

ng

ngõ ra chợ, trô ba

ngó chị ngà, nhà bà

có ngô.

犢 水

拉薑黃



con nghé



củ nghệ

thưongmaitruthuonngxua.vn
ngh ngh

ta về **nhĩ** hē . ư
ngô - **nhê** quá , chớ có
nahi - ky nó .

密羅波

干 筆



quả mít



quần bút

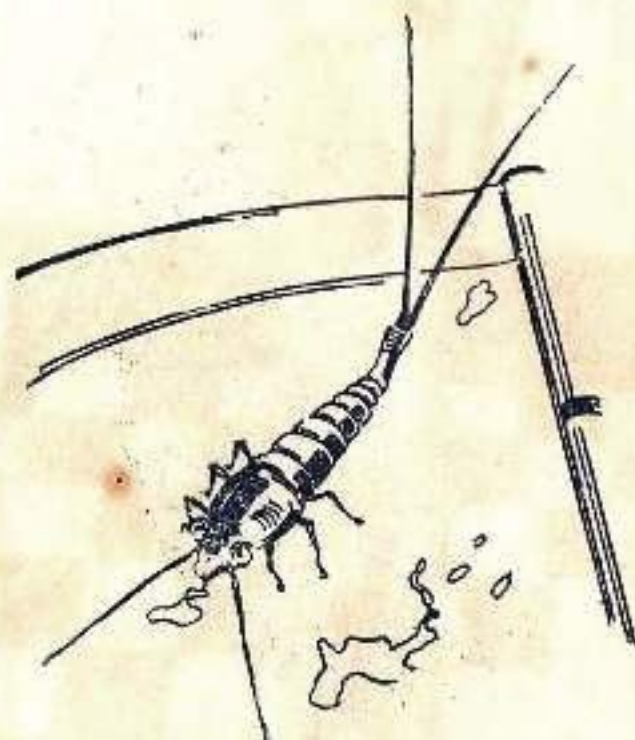
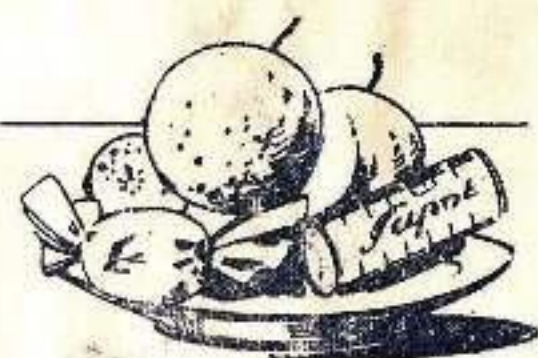
mũ - **mũ** , **bút** **hút** ,

nhà ta có **thũ** **vũ**

tà mở **nũ** lọ .

碟菓糖

虫 蛙



đĩa mứt

con mọt

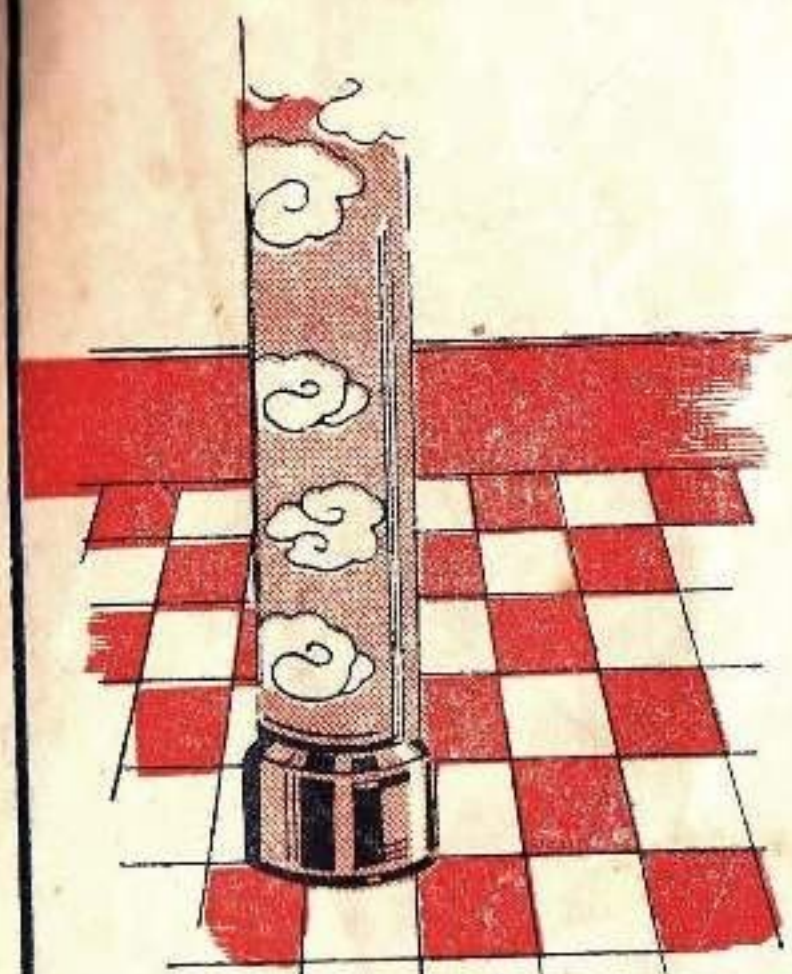
n^ư ra , mứt ng^o.

nó ngã bị s^ư du ,

chú ba g^o bị chì

柱 屋

椒 辣



cột nhà

quả ớt

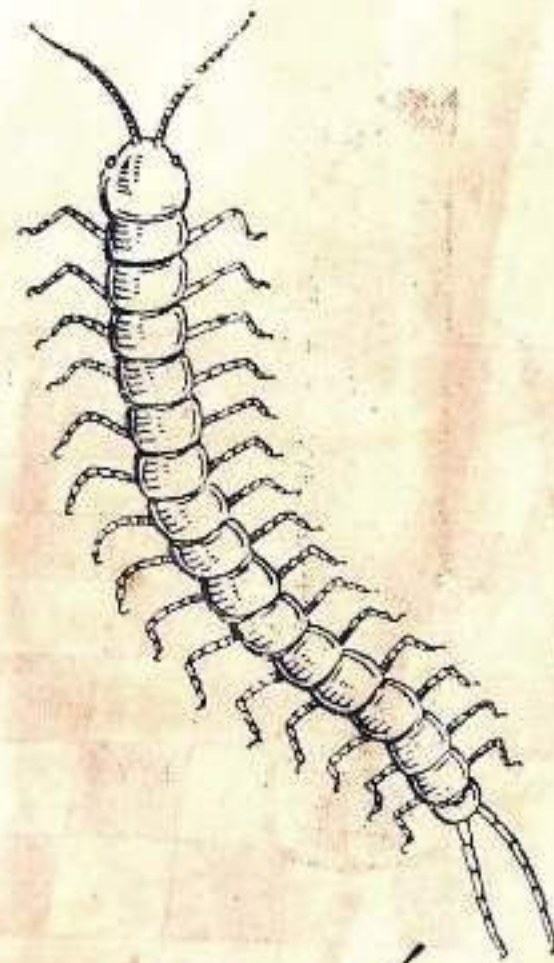
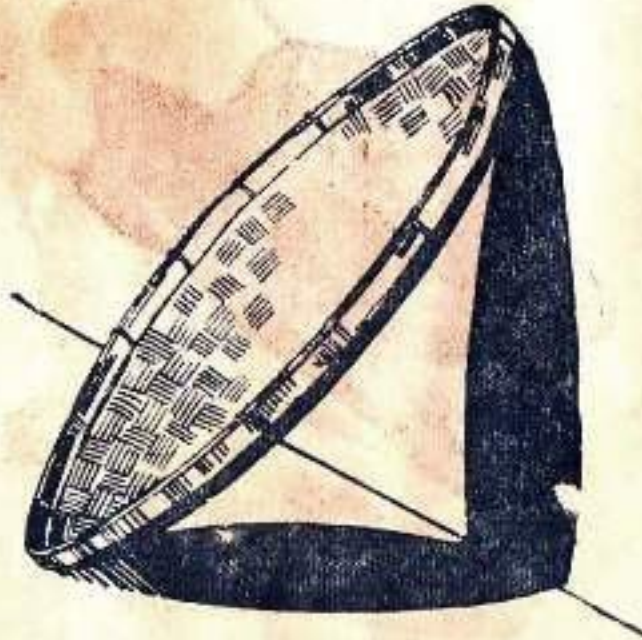
b^o mi , th^o gỗ ,

ngọ ngu d^o quả xá ,

thu đi thi bị r^ol .

具器谷打

虫足百



cái mel
et

con rết
ết

be . tét , nết - na ,
cụ lý bá thét to ,
ta đi nhà bà lẽ tét .

碗

襪



cái bát
át

bỉ tất
ất

tát , thắt - chắt , vắt - va
trơ ngắt hát to ,
cô tư đi gặt
bé tí đi lật - đật .

鎌



cái díp

íp

茅寮



túp lêu

úp

xe díp, giúp - đỡ.

má đi ra ga kíp thì

giờ nhà nó úp - thúp.

帽葉



chóp nón

óp

盒



cái hộp

óp

óp

má hóp, một tốp, lóp lá.

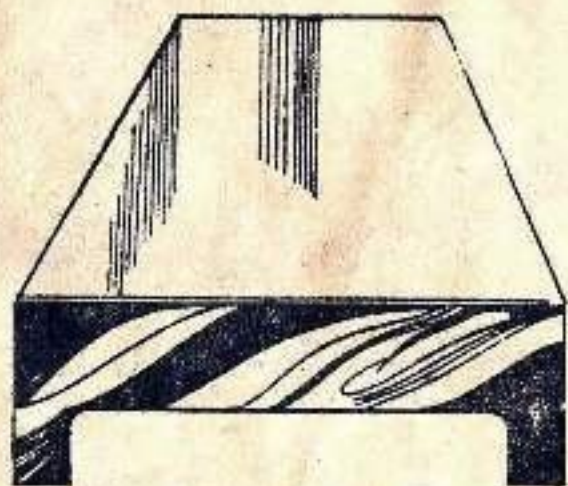
bé bô lóp - ngóp, ở nhà

cô tú có ba hóp cá 10.

trò tỷ hóp ý ta.

塔

榻



cái tháp

cái sập

áp

ấp

ấp

tráp gỗ, tấp ngô, ngấp-lọt.

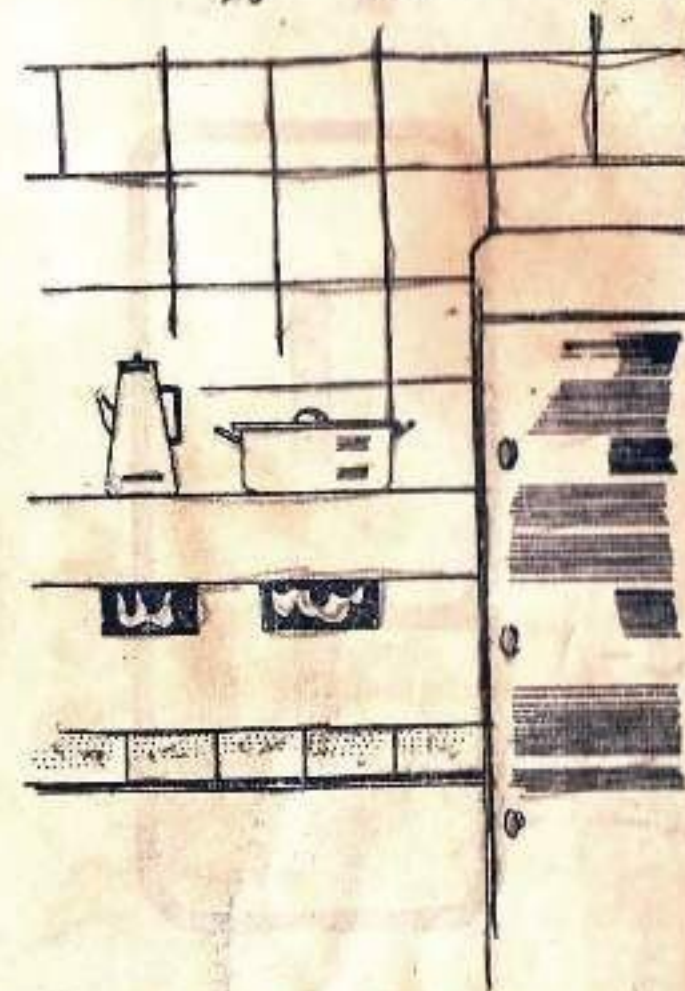
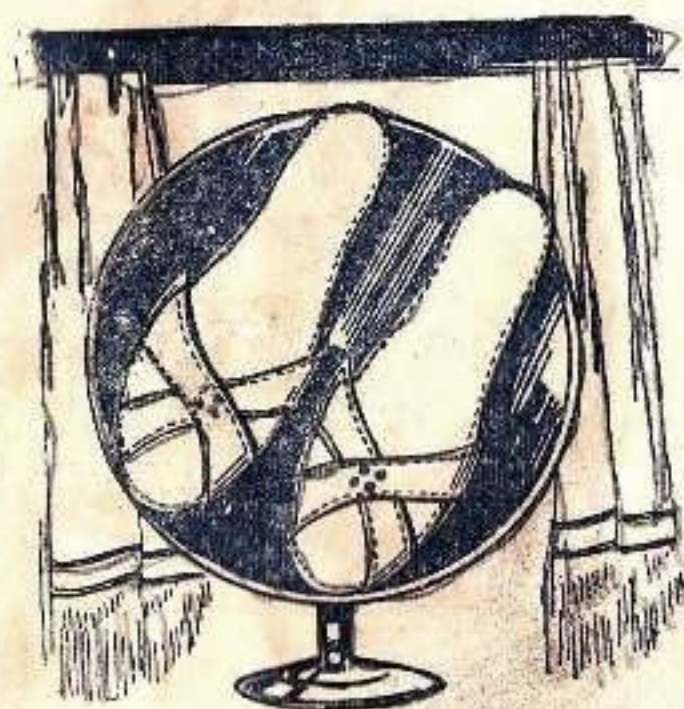
chú đi xe đạp ra phố, phu

đạp đá gập vỏ đi ngủ

cô bé ngấp nghé chi đó.

鞋 拖

房 厨



đép

nhà bếp

ép

ếp

thép, bép, kếp, nếp, té, bé

mã đã tép-xếp, trò nhỏ

xếp vỏ có thức-tư.

號 九

蚓 蚯



số chín
in

con dụn
un

giữ - gịn, bụn - xịn, thấp chun

chủn, bé đã nịn thịn thút,

lũ trẻ đụn xe bụn.

鸚 鵡

琴



con ve
on

cái đôn
on

côn non tổ - tởn, tron - tru.

bé ti đi lon ion, bởn bẻ

như một nhà chó có đi

quá trôn

炭

虎 壁



than

thằn lằn

an

ăn

ân

lăn - iăn săn - bắn, găn xa,
ta chán ngán kẻ ghẻ lò
má dăn dè gì, chị nó ẵm
ở nhờ bắn

燈

蛛 蜘



cái đèn

con nhện

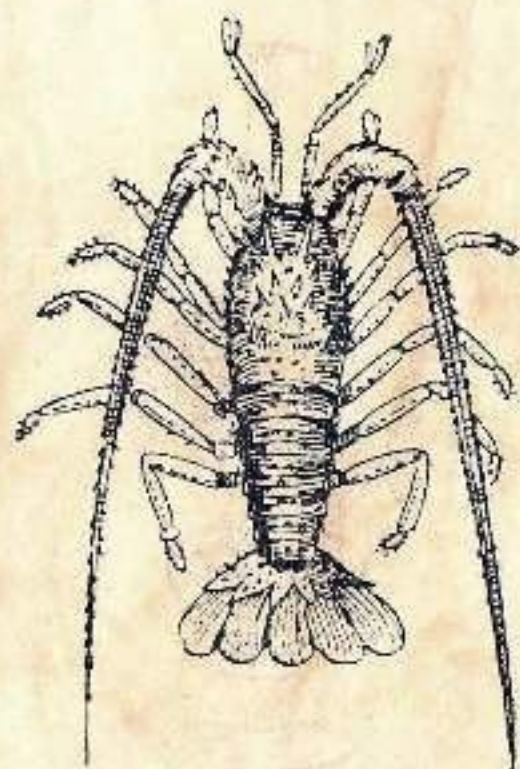
en

ên

chén 10. bẽn-chí. nèn nhà
chú thợ rên rên sắt, ba đi
bẽn 11. rên bẽn đồ.

心

蝦 龍



quả tim

tôm hùm

im

um

ch^{im} t^{im} - t^{ip}, c^ỏ u^m t^{um},
th^{im} t^{im} k^{im} chỉ, c^ụ đ^ã
gi^à mà c^{òn} kh^{úm} - n^{úm} :

人 病

釜



người ốm

cái nơm

om

ôm

ơ

l^{om} - kh^{om}, m^{ôm} nh^ỏ, gh^ê t^{ôm}
bà m^{óm} l^a o^m - s^{òm}, l^ũ tr^ẻ
v^õ l^{ôm} - t^{ộp}, m^ẹ m^{óm} c^{om}
cho b^é :

壺 茶

蠶



âm trà

con tằm

am

âm

âm

cảm ơn, th^{âm} bạn, đ^{âm} đá.

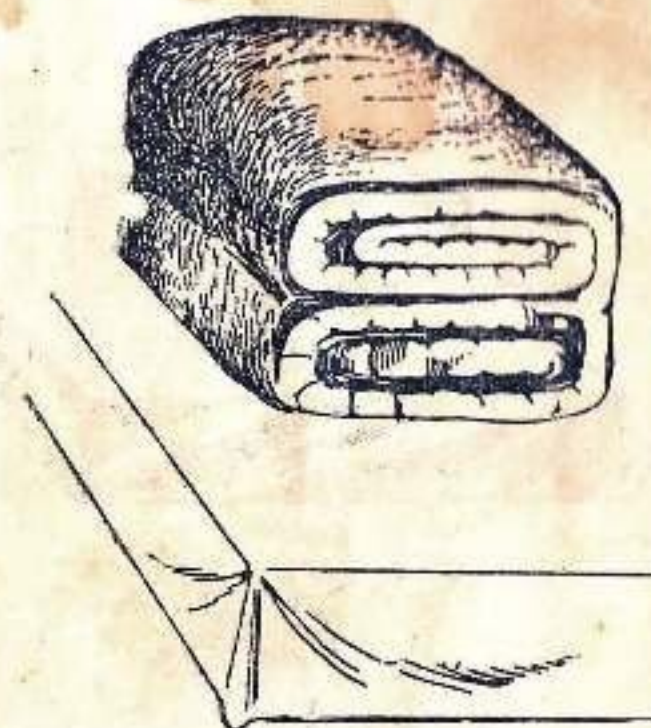
ta chó có th^{am} ăn, bé

ch^{âm} - chỉ học tập, nghe

s^{âm} sét ầm ầm

琳琪冰

褥



que kem

cái đệm

em

êm

ch^{êm} đá, n^{ấm} n^{em}, đ^{ếm} số

th^{êm} bột, mất bà già k^{êm}

nh^{êm}, đ^{êm} qua thực êm đ^{êm}

quá

壇 講

瓶 水 墨



cái bực

lọ mực

ức

ức

khúc gỗ m_ưc đ_ưc - đ_ưc s_ưc-

l_ưc . cụ lý th_ưc đ_ưc d_ưm

đi phu . ta chớ đ_ưc cha

m_ư b_ưc l_ưc



Giấy phép số 146 T.X.B. ngày 6 1-1957

Xuất bản ngày 1 tháng 5 năm 1957

SOẠN GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN |

In tại nhà in CHIN - HOA - Chợ lớn

Giá 15.00